

SỰ CHUYỂN GIAO QUYỀN LỰC TRÊN LĨNH VỰC GIÁO DỤC GIỮA PHÁP VÀ MỸ TẠI MIỀN NAM VIỆT NAM TỪ NĂM 1955 ĐẾN NĂM 1975

TRƯƠNG THÙY DUNG*

Những thay đổi trong mối quan hệ quốc tế những thập niên sau khi Chiến tranh thế giới thứ Hai kết thúc đã gây không ít bất ngờ cho các bên liên quan. “*Mặt trời không bao giờ lặn trên đất nước Anh*” dần trở thành một huyền thoại, cánh tay dài của nước Pháp nổi tới những nước thuộc địa cũng buộc phải dần co ngắn lại trong sự cân nhắc thiết hơn cho lợi ích lâu dài của quốc gia, uy quyền của đế chế Nga được hồi sinh trong một diện mạo mới trở thành hình mẫu hấp dẫn của không ít các quốc gia thuộc địa cũng như là sự đe dọa trực tiếp đến uy tín và quyền lợi của các quốc gia tư bản. Tuy nhiên, đó chưa phải là tất cả bất ngờ mà các nước “đế quốc già” phải đối mặt. Sự thủ thế khôn ngoan qua hai kỳ thế chiến và những nhay cảm chính trị cần thiết đã đem về cho nước Mỹ nguồn lợi không thể tính bằng những con số. Từ một nước tư bản trẻ, chỉ trong vài thập niên, Mỹ đã đạt đến vị trí cường quốc, trở thành người đứng đầu một cực trong bản đồ chính trị thế giới. Con đường đi đến quyền lực của Mỹ có thể kể tới vai trò của các cơ hội nhưng không bao gồm các nhân tố ngẫu nhiên. Nói cách khác, mọi bước đi

của Mỹ trên bàn cờ chính trị thế giới đều phải trải qua không ít tính toán. Mọi sự mở rộng quyền lực và ảnh hưởng của Mỹ tại các khu vực trên thế giới đều có sự chuẩn bị, nằm trong lộ trình và kế hoạch mà Mỹ đặt ra. Trong bài viết này, chúng tôi tập trung nghiên cứu vấn đề “chuyển giao quyền lực” trên lĩnh vực giáo dục giữa Pháp và Mỹ tại miền Nam Việt Nam từ năm 1955 đến năm 1975 như một ví dụ cụ thể về quá trình mở rộng ảnh hưởng và quyền lực của Mỹ tại những khu vực từng là thuộc địa cũ của Pháp như Việt Nam.

1. Lựa chọn khó khăn cho Pháp: Bảo toàn quyền lợi tại thuộc địa hay mối quan hệ đồng minh với Mỹ?

Cho đến đầu năm 1954, người Mỹ vẫn trấn an đồng minh Pháp rằng họ không tìm kiếm cơ hội để thay thế Pháp ở Việt Nam (1). Tình thế của nước Pháp trên chiến trường Việt Nam nửa đầu thập niên 50 của thế kỷ XX, không cho phép Pháp có những hành động quyết liệt hơn để bảo toàn vị trí của mình tại khu vực này thay vì chấp nhận tin tưởng vào những hứa hẹn của Mỹ. Chỉ với việc Mỹ chi hơn 70% chi phí quân sự cho cuộc chiến tranh mà Pháp

*TS. Viện Sử học

đang tiến hành tại Đông Dương trong những năm 1953-1954 cũng đủ cho Pháp thấy được sự “tận tụy” của người đồng minh này (2). Mặc dù việc chấp nhận tin tưởng Mỹ đặt nền móng cho việc lấn sâu hơn vai trò của Mỹ tại Việt Nam và khu vực Đông Dương những năm sau đó, nhưng rõ ràng nó không thể hiện sự “ngây thơ về chính trị” của Pháp. Những điều này chỉ mình chứng rằng Pháp đã phải đứng trước một lựa chọn đầy khó khăn vào giữa thập niên 50 của thế kỷ XX, giữa việc bảo toàn quyền lợi của Pháp tại thuộc địa cũ, cụ thể là tại Việt Nam, và việc duy trì lợi ích của mối quan hệ đồng minh.

Nước Pháp đã đi một hành trình rất dài và cũng thu được những thành tựu không nhỏ trong việc xây dựng ảnh hưởng văn hoá Pháp tại các thuộc địa. Dưới khẩu hiệu “khai hoá văn minh”, người Pháp đã đem dấu ấn văn hoá của mình “gieo trồng” tại các khu vực xa xôi của Châu Á, Châu Phi, nơi cách “thủ đô ánh sáng” (Paris - TTD) hàng nghìn dặm. Bàn về cái gọi là sứ mệnh “khai hoá văn minh” của Pháp, cho đến nay các nhà nghiên cứu vẫn đưa ra không ít ý kiến trái chiều, đặc biệt là những chỉ trích đối với sự hiện diện của Pháp tại các khu vực thuộc địa cũ. Tuy nhiên, thực tế biến chuyển của xã hội thuộc địa dưới tác động của ảnh hưởng văn hoá Pháp trong thế kỷ XIX, XX, đặc biệt là những tác động theo chiều hướng có phần tích cực sẽ là minh chứng thuyết phục để nhắc nhở các nhà nghiên cứu cần có cái nhìn công tâm và toàn diện hơn khi đánh giá về các biến cố lịch sử.

Từ không gian văn hoá Hán, Việt Nam đã tiến đến một không gian văn hoá lớn hơn, tới những nền văn minh xa hơn cùng với sự xuất hiện của Pháp ở Việt Nam. Theo nhà nghiên cứu Nguyễn Thụy Phương: hệ thống giáo dục thuộc địa của Pháp được xây dựng ở Việt Nam (và các

nước khác thuộc Đông Dương) đã đem đến rất nhiều những thành tựu có tính tiên phong, thậm chí nó còn có tính chất tiên bộ vượt trội nếu đem so sánh với nền giáo dục ở chính quốc. Trước tiên đó là việc xây dựng một tầng lớp trí thức tinh hoa cho một Việt Nam hiện đại. Cũng theo Nguyễn Thụy Phương, đến năm 1945, trước khi chế độ thuộc địa sụp đổ, có hơn 14.000 trường học, kể từ trường làng đến trường đại học và có gần một triệu học sinh ở Đông Dương (3). Đông Dương cũng là trường hợp duy nhất trong các xứ thuộc địa có một hệ thống giáo dục hoàn thiện dành cho người bản xứ. Người Pháp đã thể nghiệm ở Đông Dương những ý tưởng giáo dục mới, tân tiến, thậm chí có những điều đi trước cả nền giáo dục tại Pháp lúc bấy giờ. Đó là việc xây dựng mô hình trường học duy nhất trong hệ thống Pháp - bản xứ; đó là việc cho phép nữ sinh đến trường, điều chưa bao giờ được công nhận một cách chính thức dưới nền giáo dục phong kiến; đó là việc không phân tách môi trường học của nam sinh và nữ sinh, cái mà đến những năm 60 của thế kỷ XX, mới diễn ra tại Pháp, thì đã được thực hiện ở Việt Nam từ những năm 20 (4). Không kể tới những toan tính chính trị của chính quyền thực dân khi phát triển giáo dục tại thuộc địa, một kết quả không thể phủ nhận cho cả người Pháp và người Việt Nam đó là họ đều đạt được những điều mong muốn khi vận hành hệ thống giáo dục này. Đối với người Việt, đó là sự chuẩn bị cần thiết một thế hệ trí thức hiện đại đáp ứng yêu cầu của một Việt Nam mới. Đối với người Pháp, đó là sự thành công trong việc truyền bá văn hoá Pháp, lan truyền ảnh hưởng của Pháp đến những xứ sở xa xôi. Như giáo sư Auguste Rivoalen, hiệu trưởng cuối cùng của Đại học Hà Nội phát biểu: “[...] một xứ sở cách

xa vạ dậm bỗng trở nên gần gũi với nước Pháp, xứ sở đó tư duy, cảm nhận như nước Pháp, nói tiếng Pháp, chia sẻ cùng nền văn hoá [...]” (5).

Chính những thành tựu đạt được trong việc phát triển giáo dục ở Việt Nam đã tạo nên niềm tin của nước Pháp trong việc tiếp tục duy trì ảnh hưởng của mình trên lĩnh vực này sau sự kiện Điện Biên Phủ và Hiệp định Geneva năm 1954. Người Pháp đã thẳng thắn chỉ ra những lợi thế của mình trên lĩnh vực giáo dục. Trong cuộc họp tháng 12 năm 1954 giữa đại diện của Pháp, Mỹ và Nam Việt Nam, tướng Ély đã nhấn mạnh: “về ngôn ngữ ở Việt Nam, tất cả các sách đều được viết bằng tiếng Pháp, các giáo viên, linh mục và nhiều phụ huynh Việt Nam đều nói tiếng Pháp” (6). Ngôn ngữ tiếng Pháp và sự hiện diện của người Pháp ở Việt Nam đã từng là bảo chứng cho sự “thắng thế” của Pháp so với Mỹ. Ngay sau Hội nghị Geneva năm 1954, một nhân viên ngoại giao của Pháp là Jean Chauvel tiếp tục khẳng định rằng: “Chúng ta (người Pháp-TTĐ) ở Việt Nam còn người Mỹ thì không. Tất cả những viện trợ về tài chính và vật chất của Mỹ (cho Việt Nam-TTĐ) đều phải thông qua Pháp. Bất kỳ một sự thay đổi nào trong thực tế này đều có thể coi như một sự vi phạm hiệp định. Tất cả những sáng kiến của Mỹ phải được thông qua sự giám sát và chấp thuận của Pháp bất kể đó có phải là những kêu gọi trực tiếp từ chính phủ Việt Nam đến người Mỹ hay không” (7). Những dự báo về các tác động xấu mà nước Pháp có thể đối diện nếu mất đi ảnh hưởng ở Việt Nam nói riêng, Đông Dương nói chung, càng làm cho Pháp tăng thêm quyết tâm giữ vững ảnh hưởng ở khu vực này. Tác động nối tiếp như hiệu ứng domino đối với nước Pháp đã được Giáo sư Engelbert chỉ ra trong nghiên cứu của

mình: “Nếu không có ba nước Đông Dương, dinh thự thuộc địa, đặc biệt là ở Châu Phi, sẽ bị sụp đổ. Nếu không có đế quốc, các chính trị gia của Đệ tam Cộng hoà sẽ nghĩ rằng nước Pháp không còn là một cường quốc trên thế giới” (8).

Quyết tâm của Pháp trong việc duy trì ảnh hưởng tại Việt Nam và khu vực Đông Dương là một điều rõ ràng, tuy nhiên, tình thế sau Chiến dịch Điện Biên Phủ và Hiệp định Geneva năm 1954 có cho phép Pháp thực hiện quyết tâm đó hay không?

Cả hai lựa chọn, rút khỏi vùng ảnh hưởng từng được Pháp xem là mô hình thành công nhất trong hệ thống các thuộc địa của mình hay gây ra những bất đồng trong mối quan hệ đồng minh với Mỹ, đều là những lựa chọn không có lợi cho nước Pháp. Tuy nhiên, tình thế giữa thập niên 50 của thế kỷ XX không cho nước Pháp một lựa chọn thứ ba. Với sự ra đời của nền Đệ nhất Cộng hoà tại miền Nam Việt Nam (1955), Pháp cũng đồng thời mất đi bộ máy hậu thuẫn về chính trị. Những người cầm quyền mới trên chính trường miền Nam Việt Nam thể hiện rõ thái độ không thiện chí đối với sự tiếp tục hiện diện của Pháp tại đây. Sự phản đối của Pháp về giải pháp Ngô Đình Diệm trong suốt những năm 1954-1956 gần như vô tác dụng, cái mà Pháp thu lại được trong suốt những năm này có thể chỉ là sự căng thẳng cao hơn trong mối quan hệ của Pháp với những người đứng đầu nền Đệ nhất Cộng hoà. Cho đến năm 1956, nếu tiếp tục tình thế giằng co tại Việt Nam, những bất lợi sẽ càng trở nên rõ ràng đối với Pháp. Pháp quyết định hy sinh lợi ích ở nơi đây để tiếp tục nhận được sự ủng hộ của Mỹ trong việc bảo vệ quyền lợi của Pháp tại châu Âu và Bắc Phi, nơi được đánh giá là có lợi ích lâu dài và quan trọng hơn. Học giả Statler

cũng đã phân tích về quyết định này: “[...] lo ngại rằng việc tiếp tục kháng cự của Pháp đối với áp lực của Mỹ và Nam Việt Nam trong việc rời đi sẽ tạo nên rạn nứt trong liên minh Đại Tây Dương, các quan chức Pháp quyết định rằng họ không có lựa chọn nào khác ngoài việc nhường quyền kiểm soát Nam Việt Nam cho người Mỹ” (9).

Năm 1956, người Pháp buộc phải hoàn toàn rút khỏi miền Nam Việt Nam. Như vậy, hai phương tiện mà Pháp xem là thế mạnh so với Mỹ: tiếng Pháp và sự hiện diện của người Pháp, đã bị mất một. Liệu rằng phương tiện còn lại - tiếng Pháp, có khả năng tồn tại sau sự ra đi của người Pháp và có đủ sức để duy trì mục tiêu về duy trì ảnh hưởng của văn hoá Pháp hay không? Chúng ta sẽ tìm câu trả lời thông qua nghiên cứu những hoạt động sống động và đa dạng trên lĩnh vực giáo dục tại miền Nam Việt Nam từ năm 1955 đến năm 1975 với sự vào cuộc tích cực của một nhân tố mới đó là người Mỹ.

2. Những bước tiến của Mỹ vào lĩnh vực giáo dục tại miền Nam Việt Nam

Sự rút lui của Pháp khỏi khu vực Đông Dương mở cánh cửa rộng hơn cho sự hiện diện của Mỹ tại nơi đây. Ngay từ những ngày đầu tiên xuất hiện tại miền Nam Việt Nam, Mỹ đã tỏ rõ vai trò của một người đồng minh tin cậy và sự ủng hộ tuyệt đối đối với chính quyền Đệ nhất Cộng hoà (1955-1963). Mối quan hệ khăng khít của Mỹ và Việt Nam Cộng hoà trong thời kỳ này có thể được đo bằng các con số, các chương trình viện trợ và tần suất hoạt động dày đặc của các tổ chức Mỹ ở miền Nam Việt Nam. Nghiên cứu về mối quan hệ Mỹ - Việt Nam Cộng hoà trong những năm 50, 60 của thế kỷ XX, những con số viện trợ khổng lồ về quân sự và kinh tế của Mỹ cho Việt Nam Cộng hoà dễ dàng làm

cho người ta choáng ngợp. Tuy nhiên, phải thấy rằng, viện trợ về quân sự, kinh tế chưa phải là tất cả những kế hoạch và chương trình mà Mỹ muốn và đã thực hiện ở miền Nam Việt Nam. Ngay từ giữa thập niên 50 của thế kỷ XX, Mỹ đã tính toán đến việc mở rộng và duy trì ảnh hưởng của Mỹ một cách lâu dài ở miền Nam Việt Nam. Tính khả thi của dự định này được Mỹ tìm thấy trong các dự án phát triển văn hoá xã hội, đặc biệt trong việc xây dựng một nền giáo dục mới dưới ảnh hưởng của Mỹ.

Những cơ quan, tổ chức, các trường đại học Mỹ đầu tiên tham gia thực hiện sứ mệnh truyền bá văn hoá Mỹ có thể kể tới các cái tên như: The United States Operations Mission (USOM), Michigan State University Group (MSUG), American Friends of Vietnam (AFV), Association of Vietnamese Americans (AVA), The Asia Foundation (TAF), Ohio University. Mỗi tổ chức này đảm nhiệm những trách nhiệm cụ thể khác nhau trong việc thực hiện mục tiêu chung là lan truyền và khắc sâu dấu ấn văn hoá Mỹ trong lòng xã hội miền Nam Việt Nam, thay thế ảnh hưởng của Pháp trước đó. Với ngân sách lên đến 1 triệu đô la Mỹ/năm chi cho các hoạt động giáo dục tại miền Nam Việt Nam, USOM chịu trách nhiệm chính trong lĩnh vực giáo dục kỹ thuật. Bên cạnh việc thực hiện nhiệm vụ này, USOM còn hỗ trợ Việt Nam Cộng hoà trong việc kiện toàn bộ máy hành chính và mở trường y. Trong giai đoạn Đệ nhất Cộng hoà (1955-1963), MSUG có thể xem là một trong những tổ chức nổi bật nhất với các hoạt động hỗ trợ, hợp tác với Học viện hành chính quốc gia và thực hiện các nghiên cứu xã hội. Nhân viên của MSUG thực hiện nhiệm vụ cố vấn cho việc xây dựng thư viện của Học viện hành chính quốc gia, đồng thời cũng tư vấn cho các hoạt động tại các

thư viện và hoạt động lưu trữ của Viện Đại học Sài Gòn, Viện Đại học Huế và các cơ quan chính phủ khác. Lĩnh vực học thuật càng được MSUG chú trọng hơn trong giai đoạn cuối hợp tác (1959-1962) giữa tổ chức này với chính quyền Đệ nhất Cộng hoà. Sau năm 1962, mặc dù MSUG tỏ mong muốn tiếp tục giúp đỡ miền Nam trong lĩnh vực văn hoá - giáo dục, nhưng do xung đột về quan điểm giữa những người đứng đầu hai chính phủ, Mỹ và Việt Nam Cộng hoà, nên các hoạt động của MSUG không còn được tiếp tục duy trì (10).

Với riêng Đại học Ohio (Ohio University), trọng tâm hợp tác của trường này tại miền Nam Việt Nam được hướng tới các vấn đề của trường trung học phổ thông. Trong giai đoạn đầu hợp tác, Đại học Ohio làm việc cùng với các trường sư phạm của Viện Đại học Sài Gòn và Viện Đại học Huế để thúc đẩy chương trình đào tạo giáo viên phổ thông. Kể từ năm 1967, vai trò của đại học Ohio được ghi dấu đậm nét trong việc xây dựng và phát triển hệ thống 11 trường phổ thông thực nghiệm hay còn gọi là trung học kiểu mẫu (Pilot Comprehensive High Schools) (11).

Tổ chức TAF (còn có tên là Quỹ Châu Á) cũng có vai trò tích cực trong việc hỗ trợ và thực hiện các dự án giáo dục tại miền Nam Việt Nam. Tổ chức này đã giúp đỡ trang bị các phương tiện, cơ sở giáo dục cũng như cung cấp học bổng cho các sinh viên Việt Nam đi du học tại nước ngoài. Quỹ Châu Á cũng thúc đẩy hoạt động của các nhà văn Việt Nam bằng việc hỗ trợ tài chính cho việc dịch các tác phẩm tiếng Việt sang tiếng nước ngoài và cung cấp kinh phí cho việc tham dự các hội thảo quốc tế. Một trong những hoạt động nổi bật nhất của Quỹ Châu Á đó là chương trình "*The Books for Asian Students*".

Chương trình này đã gửi hàng chục ngàn xuất bản phẩm đến các trường, các trung tâm giáo dục ở miền Nam Việt Nam từ năm 1956 đến năm 1975, cung cấp một nguồn tư liệu giáo dục thiết yếu cho nền giáo dục Việt Nam Cộng hoà để tiếp cận với các triết thuyết, trào lưu và thành quả của nền giáo dục hiện đại. Bằng việc xuất bản tuần báo *The Asian Student*, Quỹ Châu Á còn giúp các sinh viên Châu Á, trong đó có Việt Nam giữ sợi dây kết nối và cập nhật tình hình tại quê hương họ trong thời gian sinh sống và học tập tại nước ngoài (12).

Trong thời kỳ đầu, hai nhiệm vụ văn hoá chính mà Mỹ hướng tới thực hiện ở khu vực Đông Nam Á nói chung, Việt Nam nói riêng là: thứ nhất, giảng dạy tiếng Anh để làm suy yếu ảnh hưởng của tiếng Pháp; thứ hai, đào tạo các nhân viên kỹ thuật để bù đắp khoảng trống để lại từ di sản của nền giáo dục Pháp. Kể từ giữa thập niên 60, đặc biệt dưới thời kỳ Đệ nhị Cộng hoà (1967-1975), những liên kết, hợp tác và hỗ trợ của Mỹ trong lĩnh vực giáo dục ở miền Nam Việt Nam ngày càng đi vào chiều sâu. Dưới sự điều phối của USAID (United States Agency for International Development), ngày càng nhiều các tổ chức, cơ quan, các trường đại học Mỹ ký hợp đồng với chính quyền Việt Nam Cộng hoà để thực hiện các dự án giáo dục, trong đó có những cái tên tiêu biểu như: Wisconsin State University, University of Missouri-Rolla, University of Florida, Southern Illinois University, SEADAG (Southeast Asia Development Advisory Group), TAF, AMA (American Medical Association). Cũng chính trong giai đoạn Đệ nhị Cộng hoà, dấu ấn của Mỹ trên lĩnh vực nghiên cứu, giáo dục của Việt Nam Cộng hoà được thể hiện một cách rõ nét hơn. Mỹ có vai trò

quan trọng trong đối sách với hàng loạt vấn đề cốt yếu của giáo dục miền Nam những năm 60, 70 của thế kỷ XX: đó là yêu cầu về cải cách nền giáo dục đại học; là những nghiên cứu toàn diện hơn về văn hoá-xã hội miền Nam Việt Nam, tạo cơ sở cho việc ra đời các chính sách phù hợp trong thời kỳ hậu chiến; là sự tăng cường trao đổi học thuật giữa các học giả Việt Nam với quốc tế mà trước tiên là với Mỹ.

Trong vấn đề cải cách giáo dục đại học ở miền Nam Việt Nam, Mỹ đã thể hiện ưu thế tuyệt đối khi bản dự án của nhóm chuyên gia từ Đại học Wisconsin State University Stevens Point (WSUSP) đã được lựa chọn thay vì hai bản dự thảo của Bộ Văn hoá và Giáo dục Việt Nam Cộng hoà và của Giáo sư Nguyễn Văn Trung (13). Dự án cải cách giáo dục của WSUSP được xây dựng dựa trên kết quả khảo sát toàn diện về các vấn đề lớn trong giáo dục đại học ở miền Nam Việt Nam. Năm 1967, nhóm này đã thực hiện cuộc khảo sát dưới sự trợ giúp của các chuyên gia đến từ USAID, Washington State University, Harvard University, University of Illinois và Colorado State University. WSUSP đã chỉ ra bốn điểm yếu cơ bản của nền giáo dục đại học Việt Nam Cộng hoà, đó là: mối quan hệ giữa giáo dục đại học và chính quyền; các chương trình giáo dục; tiến trình học tập; và sự thiếu thốn của các nguồn tư liệu, phương tiện giáo dục (14). Đây là lần đầu tiên, giáo dục đại học miền Nam Việt Nam có được một cuộc điều tra toàn diện và sâu sát, hơn thế, từ kết quả điều tra này, WSUSP còn đề xuất các giải pháp phù hợp cho từng vấn đề để phát triển giáo dục đại học Việt Nam Cộng hoà.

Nếu như WSUSP ghi dấu ấn trong lĩnh vực giáo dục đại học của miền Nam Việt Nam những năm 60, 70 của thế kỷ XX,

SEADAG lại đóng góp vai trò đặc biệt trong một lĩnh vực khác - thực hiện các nghiên cứu sâu về xã hội miền Nam Việt Nam. Hoạt động dưới nguồn tài chính của USAID và thông qua hợp đồng với tổ chức *The Asia Society*, SEADAG tập hợp các chuyên gia về Đông Nam Á từ các trường đại học trên khắp nước Mỹ. Một số chuyên gia của SEADAG cũng đồng thời là thành viên của các quỹ như: The Rockefeller Foundation, Ford Foundation, và the Asia Foundation. SEADAG đầu tư một khoản ngân sách tương đối lớn để triển khai nhiều hoạt động khác nhau: quỹ cho hoạt động nghiên cứu; gặp mặt và tọa đàm khoa học; xuất bản; các vấn đề hành chính trực tiếp; các vấn đề hành chính chung. Trong hai kỳ tài chính: 1972-1973 và 1973-1974, SEADAG đã chi ra khoản ngân sách cho các hoạt động này lần lượt là 610.252 đô la Mỹ và 665.845 đô la Mỹ (15).

Nhằm tăng cường sự hiểu biết lẫn nhau giữa Mỹ và Việt Nam Cộng hoà, các trung tâm nghiên cứu Việt Nam được thành lập tại nhiều trường đại học của Mỹ trong những năm cuối thập niên 60, đầu thập niên 70 của thế kỷ XX. Nổi bật trong số đó là *The Center for Vietnamese Studies and Programs* được thành lập tại Southern Illinois University. Thực tế, Southern Illinois University đã có những hoạt động giúp đỡ, hợp tác với chính quyền Việt Nam Cộng hoà trong lĩnh vực công nghệ và giáo dục tiểu học từ những năm đầu thập niên 60 (16). Nhưng, chỉ đến thời kỳ Đệ nhị Cộng hoà (1967-1975), hoạt động hợp tác giữa trường đại học này với Việt Nam Cộng hoà mới trở nên đậm nét thông qua hoạt động của trung tâm nghiên cứu về Việt Nam - *The Center for Vietnamese Studies and Programs* đã đề cập bên trên. Một trong những điểm sáng trong hoạt động

của trung tâm này chính là chương trình trao đổi học giả, rất nhiều giáo sư của Việt Nam Cộng hoà đã được mời sang nghiên cứu và giảng dạy tại các trường đại học của Mỹ, và ngược lại, các giáo sư Mỹ cũng được cấp kinh phí để sang miền Nam Việt Nam. Một số cá nhân tiêu biểu có thể kể đến như: Nghiêm Xuân Thiện, Nguyễn Khắc Hoạch, Nguyễn Vinh Bảo, Trần Văn Khê, Phạm Duy, Dương Đình Khôi, Dương Đức Nhựt, Nguyễn Quý Bồng, Vũ Tâm Ích, Nguyễn Đăng Liêm, Turley, Malbelle Nardin, Wesley Fishel (17).

Khảo cứu những hoạt động của Mỹ trong lĩnh vực giáo dục tại miền Nam Việt Nam từ năm 1954 đến năm 1975 có thể thấy một sự đầu tư tổng lực của Mỹ: bao gồm cả tài lực, vật lực và nhân lực cho vấn đề này. Những liên đới và các cam kết của Mỹ trong lĩnh vực giáo dục ngày càng trở nên sâu sắc hơn qua các thập niên. Cũng giống như Pháp, Mỹ coi ngôn ngữ là một phương tiện hiệu quả để lan truyền và làm sâu rộng thêm ảnh hưởng văn hoá của Mỹ. Vì vậy, trong những năm 1955-1975, tiếng Anh, cùng với tiếng Pháp và tiếng Việt, trở thành những ngôn ngữ giảng dạy trong các nhà trường của Việt Nam Cộng hoà. Các xuất bản phẩm bằng tiếng Anh cũng được gửi tới miền Nam Việt Nam ngày càng nhiều, làm tư liệu giảng dạy và tham khảo cho các chương trình giáo dục. Phạm vi quan tâm của Mỹ trong lĩnh vực giáo dục ở miền Nam Việt Nam được mở rộng, từ việc chỉ đầu tư cho các dự án giáo dục kỹ thuật cũng như giúp đỡ về vấn đề đào tạo nhân sự hành chính, Mỹ dần có mặt trong tất cả các vấn đề của giáo dục Việt Nam Cộng hoà, từ giáo dục tiểu học, giáo dục trung học, giáo dục đại học, cho đến các chương trình giáo dục đặc biệt như: giáo dục tráng niên (adult education), chương trình đào

tạo lãnh đạo (leadership training programs). Trong những năm 60, 70 của thế kỷ XX, nhận rõ yêu cầu cho một Việt Nam Cộng hoà thời hậu chiến, nhiều chương trình và nội dung giáo dục mới được đưa vào và nhấn mạnh như trọng điểm, ví dụ như: sự xuất hiện của các môn khoa học ứng dụng, phát triển trường đại học nông nghiệp, trường bách khoa, trường cộng đồng. Những lĩnh vực từng là “độc quyền” ảnh hưởng của Pháp, như giáo dục y khoa, đã được “quốc tế hoá” bằng sự can dự, hợp tác, hỗ trợ của nhiều quốc gia mà Mỹ là một nhân tố nổi bật.

Như đã đề cập, bối cảnh Việt Nam sau Chiến dịch Điện Biên Phủ và Hiệp định Geneva năm 1954 đã đặt nước Pháp trong tình thế khó khăn, đứng giữa các lựa chọn bất lợi, Pháp buộc phải chọn một phương án ít thiệt hại nhất. Có thể thấy sự rút lui của Pháp khỏi Việt Nam năm 1956 không có tính chất tự nguyện và Pháp cũng không hy vọng rằng những ảnh hưởng văn hoá - giáo dục của Pháp ở miền Nam Việt Nam sẽ được thay thế bởi Mỹ. Một tình huống sau Hiệp định Geneva, khi Pháp một mặt công nhận chính quyền Ngô Đình Diệm, mặt khác cử Sainteny gặp gỡ đại diện của Việt Nam Dân chủ Cộng hoà nhằm đi tới những hiệp ước về văn hoá với chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hoà là một ví dụ thể hiện rõ khát vọng muốn giữ trọn vẹn ảnh hưởng của Pháp tại Việt Nam. “Bảo vệ sự hiện diện về văn hoá và kinh tế của Pháp tại đây (Việt Nam - TTD) là trách nhiệm của Pháp. Chuyển công cán của Sainteny đã được thiết kế cho việc thực hiện mục đích này” (18), đây chính là lời giải thích của Pháp cho những người đồng minh Mỹ về sự kiện “dễ gây hiểu lầm” trên. Pháp nhấn mạnh, chuyển đi của Sainteny đến Hà Nội ngoài lý do về kinh tế và văn

hoá, nó không có ý nghĩa chính trị hay một sự công nhận hoặc thiết lập mối quan hệ ngoại giao đối với Việt Nam Dân chủ Cộng hoà. Mặc dù bắt buộc phải rời khỏi Việt Nam năm 1956, Pháp không ngừng tìm cơ hội để tiếp nối các ảnh hưởng của mình, việc Chính phủ Pháp nhiều lần đề nghị cung cấp các học bổng du học cho sinh viên Việt Nam Cộng hoà là một ví dụ. Tuy nhiên, ngay cả con đường này cũng không hề dễ dàng. “Thiện chí” của Pháp đã gặp phải sự từ chối cứng rắn của chính quyền Việt Nam Cộng hoà, ngày 19-10-1965 Việt Nam Cộng hoà ra Chỉ thị số 1350/UBHP về việc ngừng chấp nhận các học bổng từ phía Pháp. Các đề nghị cung cấp học bổng của Pháp chỉ được chấp nhận trở lại từ niên khoá 1972-1973 (19). Nói cách khác, sự “chuyển giao” quyền lực trên lĩnh vực giáo dục ở miền Nam Việt Nam trong những năm 1955-1975 từ Pháp sang Mỹ là một tình thế lịch sử bắt buộc hơn là phản ánh nguyện vọng của những người trong cuộc, đặc biệt khi xét trên lập trường của Pháp. Nước Pháp đã có gần một thế kỷ hiện diện ở Việt Nam (1858-1956), hơn sáu thập niên xây dựng nền giáo dục mới, đưa giáo dục Việt Nam thoát thai khỏi “cửa Khổng sân Trình”. Vậy, liệu với ba thập niên ít ỏi (1955-1975), Mỹ có thực sự nắm được quyền lực trên lĩnh vực giáo dục khi không còn sự hiện diện của Pháp ở miền Nam Việt Nam?

3. “Hạt mầm mới” trong nền giáo dục Việt Nam Cộng hoà

Những bất lợi của Pháp trong mong muốn duy trì ảnh hưởng lâu dài về mặt văn hoá ở miền Nam Việt Nam sau năm 1956 là một điều rõ ràng, đặc biệt trong giai đoạn Đệ nhất Cộng hoà. Tuy nhiên, điều này không đồng nghĩa rằng Mỹ đã có một hành trình thuận lợi và dễ dàng trong việc

xây dựng và lan truyền sâu rộng ảnh hưởng của Mỹ trên lĩnh vực giáo dục tại miền Nam Việt Nam. Trong cuộc cạnh tranh quyền lực này, Mỹ rõ ràng đối diện với nhiều thách thức hơn so với Pháp về cả thời gian, nhân lực và tâm lý xã hội. Mặc dù vậy, chỉ trong ba thập niên hiện diện ở miền Nam Việt Nam, Mỹ đã kịp gieo những “hạt mầm mới” vào trong hệ thống giáo dục nơi đây, những hạt mầm mang đậm dấu ấn của Mỹ.

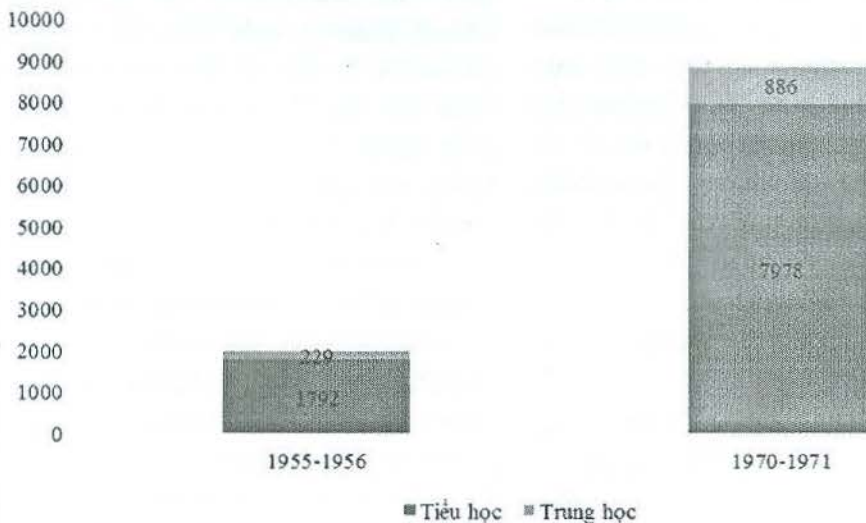
Trước tiên xét trên khía cạnh mô hình giáo dục, điều dễ nhận thấy nhất về sự thay đổi của nền giáo dục tại miền Nam Việt Nam trong những năm 1955-1975 so với nền giáo dục trước đó chính là sự chuyển hướng về mô hình giáo dục, từ mô hình giáo dục tinh hoa (elite education) sang mô hình giáo dục đại chúng (mass education). Không thể phủ nhận vai trò tiên phong của Pháp trong việc xây dựng một nền giáo dục hiện đại cho người Việt Nam, nhưng rõ ràng rằng, nền giáo dục mà Pháp hướng đến trong suốt cuối thế kỷ XIX, nửa đầu đầu thế kỷ XX ở Việt Nam không phải là một nền giáo dục cho số đông. Tỷ lệ đào thải (drop-out rate) qua từng bậc học là rất cao. Năm 1943, chỉ có 1/10 học sinh vượt qua được bậc tiểu học, 1/100 học xong cao đẳng tiểu học, và dưới 2/1000 học sinh chạm đến cánh cửa trung học và đại học (20). Đến như trường hợp trường Y Dược, một trong những ví dụ điển hình cho thành tựu giáo dục của Pháp ở Đông Dương, nhưng sự tăng lên về số lượng sinh viên nhập học cũng diễn ra rất chậm. Trong vòng bốn năm (1940-1944), số sinh viên nhập học vào trường này ở các khoa lần lượt như sau: Khoa Y tăng từ 119 sinh viên lên 266 sinh viên; Khoa Dược tăng từ 29 sinh viên lên 44 sinh viên; Nha Khoa tăng từ 13 lên 45 sinh viên; và Ngành Hộ

sinh tăng từ 26 sinh viên lên 38 sinh viên (21). Nếu nền giáo dục Pháp chỉ dành cho số ít, những gia đình có điều kiện, thì dưới ảnh hưởng của Mỹ, một nền giáo dục đại chúng đã được áp dụng tại miền Nam Việt Nam trong những năm 1955-1975. Trong cuốn “Cẩm nang hành động - 18 Chương trình phát triển giáo dục” của chính quyền Việt Nam Cộng hoà đã ghi rõ: “Giáo dục là của tất cả mọi người và vì mọi người, chớ không dành đặc quyền riêng một thiểu số nào trong xã hội. Tất cả mọi người dân đều phải được hưởng sự giáo dục đến một căn bản tối thiểu... Muốn thực hiện nền giáo dục đại chúng, Chánh phủ phải áp dụng chế độ miễn phí và cưỡng bách ở bậc tiểu học, thanh toán nạn mù chữ, phát triển nền Trung học, Đại học và giáo dục tráng niên” (22). Mục tiêu phát triển giáo dục đại chúng, đưa quyền được học tập đến tất cả mọi tầng lớp dân cư trong xã hội đã trở thành động lực cho sự “nở rộ” của số lượng

trường học và các loại hình đào tạo ở miền Nam Việt Nam. Biểu đồ 1 dưới đây giúp chúng ta hình dung cụ thể hơn về sự tăng lên nhanh chóng của số lượng trường lớp ở miền Nam Việt Nam trong ba thập niên có sự hiện diện của Mỹ:

Một “điểm sáng” trong nền giáo dục Việt Nam Cộng hoà dưới ảnh hưởng của Mỹ đó là sự đa dạng hoá trong loại hình và các trường đào tạo, nhất là ở bậc Đại học. Cùng với Viện Đại học Sài Gòn (thành lập năm 1955), sự xuất hiện của Viện Đại học Huế (thành lập năm 1957) và Viện Đại học Cần Thơ (thành lập năm 1966) đã tạo nên bộ “kiềng ba chân” vững chắc cho nền học thuật miền Nam Việt Nam trong lĩnh vực giáo dục đại học công lập. Nền giáo dục tư thực vẫn song hành tồn tại trong hàng thập niên với đại học công, đã hoạt động năng động hơn, tạo xu thế cạnh tranh với việc xuất hiện của hàng loạt các đại học của nhiều tôn giáo khác nhau như: Viện

Biểu đồ 1: Số lượng trường tiểu học và trung học ở miền Nam Việt Nam trong hai niên khóa 1955-1956 và 1970-1971



Nguồn: Số liệu được tổng hợp từ Việt Nam Cộng hoà, Bộ Kinh tế Quốc gia, *Việt Nam niên giám thống kê năm 1956*, Viện Quốc gia Thống kê, 1958, trang 78-79 và Việt Nam Cộng hoà, Bộ Kế hoạch và Phát triển Quốc gia, *Niên giám thống kê Việt Nam năm 1972*, Viện Quốc gia Thống kê, trang 66-67.

Đại học Đà Lạt (Công giáo; thành lập năm 1961), Viện Đại học Vạn Hạnh (Phật giáo, thành lập năm 1964), Viện Đại học Cao Đài (Giáo phái Cao Đài, thành lập năm 1971), Viện Đại học Hoà Hảo (Giáo phái Hoà Hảo, thành lập năm 1971). Mô hình đại học cộng đồng, một xu thế giáo dục mới được xuất hiện tại Mỹ trong những năm 60 của thế kỷ XX cũng nhanh chóng truyền vào miền Nam Việt Nam, đưa đến sự ra đời của các trường đại học cộng đồng đầu tiên ở miền Nam Việt Nam trong đầu thập niên 70, có thể kể tới như: Đại học Cộng đồng Tiền Giang (Mỹ Tho) và Đại học Cộng đồng Duyên hải (Nha Trang). Sự nở rộ của số lượng trường học tạo điều kiện cho sự tăng lên nhanh chóng của số lượng sinh viên tại miền Nam Việt Nam. Từ năm 1957 đến năm 1971, tổng số sinh viên ở miền Nam Việt Nam đã tăng gấp 10 lần, từ 4.985 lên 49.007 sinh viên (23).

Không chỉ có sự tăng lên về lượng, giáo dục miền Nam Việt Nam từ năm 1955 đến năm 1975 đã chứng kiến sự chuyển biến về chất khi áp dụng những nguyên tắc giáo dục tiến bộ từ các nền giáo dục phát triển. Một ví dụ tiêu biểu nhất có thể kể đến đó là việc nền giáo dục Việt Nam Cộng hoà công nhận tính “tự trị” của giáo dục đại học. Nguyên tắc này được nêu ra và công nhận chính thức trong Điều 10, Hiến pháp Việt Nam Cộng hoà, ban hành ngày 01-04-1967: “Nền giáo dục Đại học được tự trị” (24). Tính tự trị đại học được thể hiện trên nhiều phương diện khác nhau: quá trình tuyển sinh của các cơ sở đào tạo; việc tuyển dụng viên chức; thiết kế chương trình và bài giảng; đánh giá và cấp bằng; phân phối nguồn lực; cải tiến quy chế. Nguyên tắc tự trị đã cung cấp một không gian rộng lớn hơn cho các nhà giáo dục miền Nam Việt Nam thực hành quyền và nghĩa vụ của mình

trong lĩnh vực giáo dục. Nói về vấn đề tự trị đại học, Giáo sư Lê Xuân Khoa đã nhận định: “ở miền Nam, khi ghi trong Hiến pháp năm 1967 là ‘Nền giáo dục Đại học được tự trị’, các nhà làm chính sách đã xác nhận sự cần thiết phải hội nhập với thế giới dân chủ, nhất là theo mô hình của Mỹ” (25).

Một nền giáo dục hướng tới sự chủ động của học sinh, sinh viên để phát huy hết tiềm năng của mỗi cá nhân cũng trở thành “cảm hứng” và “định hướng” cho các nhà giáo dục miền Nam Việt Nam lúc bấy giờ. Giáo sư Nguyễn Văn Trường, cựu Tổng trưởng Bộ Giáo dục của chính quyền Việt Nam Cộng hoà, đồng thời cũng là Giáo sư tại các Viện đại học: Viện Đại học Sài Gòn, Viện Đại học Huế và Viện Đại học Cao Đài, đã đưa ra chỉ nam cho sự nghiệp Giáo dục của mình, đó là: “người học là chính và người dạy là phụ” và cần “làm im lặng cái tôi của người thầy” để khuyến khích học sinh, sinh viên nói lên ý kiến của mình (26). Tư tưởng tiến bộ này không chỉ được phát biểu bởi Giáo sư Nguyễn Văn Trường mà còn được chia sẻ và nhận được sự đồng thuận của nhiều nhà giáo dục Việt Nam Cộng hoà khác. Như Giáo sư Lê Thanh Minh Châu từng nhấn mạnh rằng, để làm tốt vai trò giảng dạy, người thầy không chỉ làm nhiệm vụ dạy học mà còn phải hướng dẫn học sinh, thấu hiểu năng lực của học sinh và dạy học sinh bằng tình yêu thương của mình (27).

Một khía cạnh khác ghi dấu rõ sự chuyển biến của nền giáo dục Việt Nam Cộng hoà dưới ảnh hưởng của Mỹ trong những năm 1955-1975 chính là vấn đề nhân lực. Cho đến những năm 50 của thế kỷ XX, số lượng giáo sư nước ngoài, đặc biệt là người Pháp, giảng dạy tại các trường đại học ở miền Nam Việt Nam vẫn còn chiếm

phần rất lớn, cụ thể như: 20/42 số giảng viên của Đại học Văn Khoa, Viện Đại học Sài Gòn là giáo sư nước ngoài (28). Tình trạng này đã thay đổi trong thập niên 60, 70 của thế kỷ XX. Các giáo sư người Việt đã có thể đảm nhiệm gần 100% các chuyên đề giảng dạy ở các bậc khác nhau: từ chương trình cử nhân, thạc sĩ, cho đến tiến sĩ (29). Kết quả này được tạo nên một phần lớn nhờ hiệu quả của việc thực hiện chương trình đào tạo giáo viên mà các nhà giáo dục Mỹ và các nhà giáo dục Việt Nam Cộng hoà đã nỗ lực thực hiện tại các đại học sư phạm ở miền Nam Việt Nam. Đáng chú ý, trong giai đoạn này, nước Mỹ cũng trở thành một trong những lựa chọn đầu tiên cho các du học sinh Việt Nam Cộng hoà thay vì nước Pháp như trong các giai đoạn trước. Rất nhiều các nhà giáo dục, giáo sư Việt Nam Cộng hoà đã được đào tạo tại Pháp, sau đó tiếp tục được đào tạo ở những bậc cao hơn tại Mỹ (thạc sĩ, tiến sĩ). Chính họ đã trở thành cầu nối để tiếp nhận và chuyển tiếp các ý tưởng giáo dục từ Mỹ về Việt Nam, dần thay đổi nền giáo dục cũ dưới ảnh hưởng của Pháp, cái mà đã không còn đáp ứng được các yêu cầu phát triển của Việt Nam Cộng hoà.

4. Kết luận

Một quan điểm đã có được sự đồng thuận của nhiều nhà nghiên cứu khi nhận xét về giáo dục Việt Nam Cộng hoà những năm 1955-1975, đó là nền giáo dục vẫn còn mang theo rất nhiều di sản của nền giáo dục Pháp. Tuy nhiên, điều này không thể làm lu mờ sự thật rằng trong những năm 1955-1975 đã có sự chuyển giao quyền lực trong lĩnh vực giáo dục ở miền Nam Việt

Nam từ Pháp sang Mỹ. Sự chuyển giao này hoàn toàn không nằm trong mong muốn của Pháp nhưng lại là một quyết định mà Pháp phải lựa chọn sau thất bại ở Điện Biên Phủ và những thoả thuận từ Hội nghị Geneva về Đông Dương năm 1954. Giữa việc bảo toàn lợi ích ở Việt Nam và việc giữ gìn mối quan hệ đồng minh với Mỹ để có được sự hỗ trợ lâu dài trong các vấn đề châu Âu và Bắc Phi, Pháp buộc phải từ bỏ về đầu tiên. Mặc dù phát biểu rằng: “vấn đề Việt Nam không đáng để làm chia cắt mối quan hệ Pháp - Mỹ” (30), nhưng Pháp vẫn rời Việt Nam với không ít tiếc nuối. Thế nên, trong suốt các thập niên sau đó, người Pháp không ngừng nỗ lực đặt lại quan hệ hợp tác trên lĩnh vực văn hoá - giáo dục với Việt Nam Cộng hoà. Sau sự ra đi của người Pháp, tiếng Pháp cũng dần mất vị thế trong nền giáo dục ở miền Nam Việt Nam. Ngược lại với tình trạng này là sự vươn lên chiếm vị trí tối ưu của tiếng Việt và cả tiếng Anh trong môi trường học thuật. Không thể phủ nhận những di sản Pháp còn in dấu trong toàn hệ thống giáo dục Việt Nam Cộng hoà, tuy nhiên, sự phát triển mạnh mẽ của các “hạt mầm” được người Mỹ “gieo” vào nền giáo dục miền Nam Việt Nam trong những năm 1956 - 1975, từ mô hình, nguyên tắc, ý tưởng, phương pháp, cho đến nhân lực đã thổi một làn gió mới cho nền giáo dục này. Mặc dù bị hạn chế về mặt thời gian so với Pháp, nhưng chính sự hiện diện trực tiếp của Mỹ và những hoạt động hợp tác tích cực, ở một mức độ nào đó, Mỹ đã thắng thế so với Pháp trong cuộc cạnh tranh trên lĩnh vực giáo dục ở miền Nam Việt Nam.

CHÚ THÍCH

(1). Kathryn C. Statler, *Replacing France: The Origins of American Intervention in Vietnam*, Lexington: University Press of Kentucky, 2007, p.183.

(2). Trần Trọng Trung, *Nhà trắng với cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2005, tr. 208.

(3). Gouvernement Général de l'Indochine, *Niên giám thống kê 1943-1946*, Volume 11, Hanoi, Imprimerie d'Extrême-Orient, 1948, tr. 43.

Trích trong Nguyễn Thụy Phương, *Giáo dục Việt Nam dưới thời thuộc địa: Huyền thoại đỏ và huyền thoại đen*, Nxb. Hà Nội, Công ty sách Omega Việt Nam, Hà Nội, 2020, tr. 120.

(4). Nguyễn Thụy Phương, *Giáo dục Việt Nam dưới thời thuộc địa: Huyền thoại đỏ và huyền thoại đen*, sdd, tr.130-141.

(5). Nguyễn Thụy Phương, *Giáo dục Việt Nam dưới thời thuộc địa: Huyền thoại đỏ và huyền thoại đen*, sdd, tr.130-131.

(6). Note on Franco-Indochinese cultural problems, July 3, 1953, AN, 457 AP/52; note, 1954, MAE, Asie Océanie 1944-1955, Indochine, vol.83, momerandum of French working group discussion in Saigon, December 3, 1954, SHAT, Fonds Paul Ely, vol. 37, and Franco-American working group meeting, December 15, 1954, MAE, CLV, SV, vol. 47.

Trích trong Kathryn C. Statler, *Replacing France: The Origins of American Intervention in Vietnam*, p. 210.

(7). Chauvel, note, July 30, 1954, CHEVS, 1 SA 13 Jean Sainteny.

Trích trong Kathryn C. Statler, *Replacing France: The Origins of American Intervention in Vietnam*, p. 183.

(8). Thomas Engelbert (Ed.), *Ethnic and Religious Politics in Vietnam*, Band 12, Hamburg: Hamburg Südostasienstudien, 2015, p. 19

(9). Kathryn C. Statler, *Replacing France: The Origins of American Intervention in Vietnam*, p. 183.

(10). Xem thêm Robert Scigliano, Guy H. Fox, *Technical Assistance in Vietnam, the Michigan State University Experience*, New York - Washington - London: Frederick A. Praeger Publisher, 1965.

(11). Hệ thống trường trung học kiểu mẫu này được xây dựng trên khắp 4 liên khu quân sự của Việt Nam Cộng hoà: Khu I có trường Gia Hội, trường Trần Quốc Toản; Khu II: có trường Ban Mê Thuật và trường Nguyễn Huệ; Khu III: có trường Cộng đồng, trường Quốc gia nghĩa tử, trường Mạc Đĩnh Chi và trường Lý Thường Kiệt; Khu IV: có trường Phan Thanh Giản, trường Nguyễn Trung Trực, trường Kiến Hoà.

Xem The Virtual Vietnam Archive, "Pamphlet Education Projects in South Vietnam Produced by United States Agency for International Development, Saigon", June 30, 1967, File 12190102001, the Vietnam Center and Sam Johnson Archive, Texas Tech University, the U.S.

(12). The Virtual Vietnam Archive, "The Asia Foundation, Its Programs and Activities, a Newspaper Articles". September 16, 1961, File 1780713009, The Vietnam Center and Sam Johnson Archive, Texas Tech University, the U.S.

(13). Nguyễn Ngọc Huân, *Cải tổ đại học*, Học viện hành chính quốc gia, Luận văn tốt nghiệp, 1971.

(14). The Virtual Vietnam Archive, "Public Universities of the Republic of Vietnam", April 1967, File 0720510011, Part A-B, The Vietnam Center and Sam Johnson Archive, Texas Tech University, the U.S.

(15). The Virtual Vietnam Archive, "SEADAG Chairman's Report", July 1, 1972- June 30, 1973, File 0720701018, The Vietnam Center and Sam Johnson Archive, Texas Tech University, the U.S và "SEADAG Chairman's Report", July 1, 1973- June 30, 1974, File 0720701021, The Vietnam Center and Sam Johnson Archive Texas Tech University, the U.S.

(16). Larry Dwane Lagow, *A History of the Center for Vietnamese Studies at Southern Illinois University, 1969 - 1976*, Southern Illinois University at Carbondale, Ph.D. Dissertation, 1978. P.60.

(17). Larry Dwane Lagow, *A History of the Center for Vietnamese Studies at Southern Illinois University, 1969-1976*, Southern Illinois University at Carbondale, Ph.D. Dissertation, 1978, pp. 249-645.

(18). IV.A.3. *Evolution of the War, U.S. and France's Withdrawal from Vietnam 1954-1956, United States-Vietnam Relations 1945-1967*, Vietnam Task Force, Office of the Secretary of Defense, p.34.

(19). "Tài liệu của Phủ Thủ tướng, Bộ Giáo dục về vấn đề học bổng và du học năm 1973", Hồ sơ số 3865, Phòng Phủ Tổng thống Đệ nhị Cộng hoà (1967-1975), TTLT II, TP. HCM.

(20). Gouvernement Général de l'Indochine, *Niên giám thống kê 1943-1946*, Volume 11, Hanoi, Imprimerie d'Extrême-Orient, 1948.

Trích trong Nguyễn Thụy Phương, *Giáo dục Việt Nam dưới thời thuộc địa: Huyền thoại đỏ và huyền thoại đen*, Nxb. Hà Nội, Công ty sách Omega Việt Nam, 2020, tr. 142.

(21). The Virtual Vietnam Archive, "Higher Education in Vietnam by Nguyen Dinh Hoa, University of Saigon", 1960, File 2322004001, The Vietnam Center and Sam Johnson Archive, Texas Tech University, the U.S.

(22). The Virtual Vietnam Archive, "Program for Educational Development, Chương trình phát triển giáo dục", 1970, File 0440520014, The Vietnam Center and Sam Johnson Archive Texas Tech University, the U.S.

(23). Số liệu được tính trên 07 trường đại học: Viện Đại học Sài Gòn, Viện Đại học Huế, Viện Đại học Cần Thơ, Viện Đại học Vạn Hạnh, Viện Đại học Đà Lạt, Viện Đại học Minh Đức, Đại học An Giang.

The Virtual Vietnam Archive, "Decade of Expansion for Higher Education in Vietnam", 1970, File 2322018001, The Vietnam Center and Sam Johnson Archive Texas Tech University, the U.S.

(24). Hiến pháp Việt Nam Cộng hoà, bản tiếng Anh, trên trang https://www.worldstatesmen.org/Vietnam_South_1967.pdf.

(24). Nguyễn Văn Nhật, "Nền giáo dục Đại học ở miền Nam Việt Nam trước 1975", Tạp chí *Nghiên cứu và phát triển*, số 7-8 (114-115), (2014): 75-91.

(26). Nguyễn Thanh Liêm (Chủ biên), *Giáo dục ở miền Nam tự do trước 1975*, C.A: Le Van Duyet Foundation, 2006, tr. 64.

(27). Nguyễn Thanh Liêm (Chủ biên), *Giáo dục ở miền Nam tự do trước 1975*, C.A: Le Van Duyet Foundation, 2006, tr. 350.

(28). "Ban Giảng huấn", *Dòng Việt*, số 6 (1999): 5-6.

(29). "Hồ sơ v/v mở các kỳ thi của Trường Đại học Luật khoa Sài Gòn năm 1969", Hồ sơ số 3468, Phòng Phủ Tổng thống Đệ nhị Cộng hoà (1967-1975), TTLT II, TP. HCM.

(30). IV.A.3. *Evolution of the War, U.S. and France's Withdrawal from Vietnam 1954-1956, United States-Vietnam Relations 1945-1967*, Vietnam Task Force, Office of the Secretary of Defense, p. xii.